

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THỊ XÃ BA ĐỒN  
TỈNH QUẢNG BÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 10/2021/TCDS-ST  
Ngày 05 - 7 - 2021  
V/v Tranh chấp Hợp đồng tín dụng

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ BA ĐỒN, TỈNH QUẢNG BÌNH**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* bà Tường Thị Hà

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Phan Thanh Bảo
2. Ông Trần Trọng Sơn

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Ngô Thục Trinh - Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Ba Đồn, tỉnh Quảng Bình.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Ba Đồn tham gia phiên tòa:** ông Trần Quốc Trọng - Kiểm sát viên

Ngày 05 tháng 7 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã B, tỉnh Quảng Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 57/2020/TLST-TCDS ngày 10 tháng 11 năm 2020 về việc “Tranh chấp Hợp đồng tín dụng”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 06/2021/QĐXXST-TCDS ngày 02 tháng 6 năm 2021, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ngân hàng T

Địa chỉ: Số 266-268 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường 8, quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh

Người đại diện theo pháp luật: Bà Nguyễn Đức Thạch D - Tổng giám đốc ngân hàng T

Người đại diện theo uỷ quyền: Ông Nguyễn Thanh H - Giám đốc Ngân hàng T

Người được uỷ quyền lại: Ông Phạm Trung K - Phó phòng giao dịch B.

Địa chỉ: Số 326 đường Quang Trung, phường B, thị xã B, tỉnh Quảng Bình. Có mặt

2. Bị đơn: Ông Đoàn Văn T, sinh năm 1964 và bà Trần Thị K, sinh năm 1970.

Nơi cư trú: Tổ dân phố N, phường Q, thị xã B, tỉnh Quảng Bình. Vắng mặt

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện ngày 08/10/2020, bản tự khai, người đại diện theo uỷ quyền của nguyên trình bày:*

Do có nhu cầu vay tiền để sửa chữa nhà ở nên ông Đoàn Văn T và bà Trần Thị K đã ký với Ngân hàng T các Hợp đồng tín dụng sau: Hợp đồng tín dụng số LD1520100055 ngày 20/7/2015, số tiền vay là 400.000.000 đồng, thời hạn vay 60 tháng, lãi suất cho vay 4 tháng đầu tiên là 9%/năm, kể từ tháng thứ 5 trở đi, lãi suất được tính theo lãi suất tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn 13 tháng lãnh lãi sau + biên độ 4%/năm, điều chỉnh định kỳ 01 tháng/lần, phương thức trả nợ: Lãi trả định kỳ ngày 21 hàng tháng, gốc trả định kỳ ngày 21 hàng quý; Hợp đồng tín dụng số LD1632700245 ngày 22/11/2016, số tiền vay là 180.000.000 đồng, thời hạn vay 180 tháng, lãi suất cho vay 12 tháng đầu tiên là 10%/năm, kể từ tháng thứ 13 trở đi, lãi suất được tính theo lãi suất tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn 13 tháng lãnh lãi sau + biên độ 4%/năm, điều chỉnh định kỳ 3 tháng/lần, phương thức trả nợ: trả lãi vào ngày 21 hàng tháng, gốc trả định kỳ ngày 21 hàng quý; Hợp đồng tín dụng số 202025488889 ngày 27/6/2020, số tiền vay 100.000.000 đồng, thời hạn sử dụng hạn mức là 12 tháng, thời hạn tối đa mỗi giấy nhận nợ là 09 tháng, lãi suất cho vay được xác định cho từng lần nhận tiền vay theo quyết định của ngân hàng tại thời điểm giải ngân và được ghi cụ thể theo từng giấy nhận nợ, cụ thể: lãi suất cho vay 03 tháng đầu tiên là 11%/năm, kể từ tháng thứ 4 trở đi, lãi suất được tính theo lãi suất tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn 12 tháng lãnh lãi sau + biên độ 4%/năm, điều chỉnh định kỳ 3 tháng/lần, phương thức trả nợ: trả lãi vào ngày 26 hàng tháng, gốc trả cuối kỳ (ngày 30/3/2021).

Để bảo đảm cho khoản vay trên ông Đoàn Văn T và bà Trần Thị K đã ký kết Hợp đồng thế chấp bất động sản số 452/PGD/2015/HĐTC ngày 20/7/2015 với Ngân hàng T, Hợp đồng thế chấp được Văn phòng công chứng Nhất Tín chứng thực ngày 20/7/2015, số công chứng 3420, quyền số 07 TP/CC-SCC; Thỏa thuận sửa đổi bổ sung Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01 ngày 22/11/2016, được Văn phòng công chứng Nhất Tín chứng thực ngày 22/11/2016, số công chứng 6045, quyền số 11/2016 TP/CC-SCC/HĐGD; Thỏa thuận sửa đổi bổ sung Hợp đồng thế chấp bất động sản số 02 ngày 01/6/2017, được Văn phòng công chứng Nhất Tín chứng thực ngày 01/06/2017, số công chứng 2824, quyền số 06/2017 TP/CC-SCC/HĐGD; Thỏa thuận sửa đổi bổ sung Hợp đồng thế chấp bất động sản số 03-452/PGD/2015/HĐTC ngày 29/6/2020, được Văn phòng công chứng Nhất Tín chứng thực ngày 29/06/2020, số công chứng 3959, quyền số 06/2020 TP/CC-SCC/HĐGD, đã được đăng ký giao dịch bảo đảm tại Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thị xã B ngày 21/7/2015, quyền số 01, số thứ tự 2305, tài sản bảo đảm là thửa đất số 466, tờ bản đồ số 10, diện tích 743,5m<sup>2</sup> tại thôn N, xã Q, huyện Q (nay là tổ dân phố N, phường Q, thị xã B), tỉnh Quảng Bình theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, số phát hành BE798437, vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH 01550, do UBND huyện Quảng Trạch cấp ngày 24/8/2011.

Quá trình thực hiện Hợp đồng, ông Đoàn Văn T và bà Trần Thị K đã trả được 398.092.538 đồng tiền gốc và 131.550.065 đồng tiền lãi tính đến ngày 21/6/2020 của Hợp đồng tín dụng số LD1520100055 ngày 20/7/2015; trả được 42.000.000 đồng tiền gốc và 64.901.793 đồng tiền lãi tính đến ngày 21/6/2020 của Hợp đồng tín

dụng số LD1632700245 ngày 22/11/2016; đối với Hợp đồng tín dụng số 202025488889 ngày 27/6/2020 thì không trả được đồng nào tiền gốc và lãi. Như vậy, tổng số tiền mà ông T, bà K đã trả cho ngân hàng Sacombank là 636.544.396 đồng, trong đó nợ gốc 440.092.538 đồng, nợ lãi là 196.451.858 đồng. Tính đến ngày 05/7/2021 ông T, bà K còn dư nợ tại Ngân hàng T tổng số tiền là 270.803.872 đồng, trong đó nợ gốc 239.907.462 đồng, nợ lãi là 30.896.410 đồng. Ngân hàng T đã nhiều lần thông báo nợ quá hạn nhưng ông T, bà K vẫn không thực hiện nghĩa vụ trả nợ. Nay ngân hàng T đề nghị Tòa án buộc ông T, bà K phải trả toàn bộ số nợ gốc, nợ lãi tính đến ngày 05/7/2021 là 270.803.872 đồng.

Trường hợp ông T, bà K không trả được nợ thì Ngân hàng T đề nghị Tòa án yêu cầu cơ quan có thẩm quyền xử lý tài sản bảo đảm theo Hợp đồng thế chấp bất động sản số 452/PGD/2015/HĐTC ngày 20/7/2015, thỏa thuận sửa đổi bổ sung Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01 ngày 22/11/2016, thỏa thuận sửa đổi bổ sung Hợp đồng thế chấp bất động sản số 02 ngày 01/6/2017, thỏa thuận sửa đổi bổ sung Hợp đồng thế chấp bất động sản số 03-452/PGD/2015/HĐTC ngày 29/6/2020 để thu hồi nợ.

*Theo biên bản lấy lời khai ngày 09/12/2020, bị đơn ông Đoàn Văn T trình bày:* Vào ngày 20/7/2015, vợ chồng ông có ký hợp đồng tín dụng tại ngân hàng Sacombank để vay số tiền 400.000.000 đồng, ngày 22/11/2016 vợ chồng ông ký hợp đồng tín dụng vay số tiền 180.000.000 đồng và ngày 27/6/2020, vợ chồng ông ký tiếp Hợp đồng tín dụng để vay số tiền 100.000.000 đồng, còn số hợp đồng thì ông không nhớ rõ. Tổng số tiền mà vợ chồng ông vay tại ngân hàng T là 680.000.000 đồng, lãi suất được thỏa thuận tại hợp đồng tín dụng, mục đích vay là phục vụ công việc làm ăn và sinh hoạt gia đình. Để đảm bảo cho khoản vay trên vợ chồng ông đã thế chấp quyền sử dụng đất tại thửa đất số 466, tờ bản đồ số 10, diện tích 743,5m<sup>2</sup> tại thôn N, xã Q, huyện Q (nay là tổ dân phố N, phường Q, thị xã B), tỉnh Quảng Bình theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, số phát hành BE798437, vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH 01550, do UBND huyện Q cấp ngày 24/8/2011 mang tên hộ ông Đoàn Văn T và bà Trần Thị K. Tính đến ngày 09/12/2020, vợ chồng ông còn dư nợ tại ngân hàng T là 239.907.462 đồng tiền gốc và nợ lãi là 12.371.895 đồng. Nay ngân hàng khởi kiện yêu cầu vợ chồng ông, bà trả nợ thì ông đề nghị cho vợ chồng trả toàn bộ nợ gốc trong vòng 12 tháng, còn số nợ lãi đề nghị ngân hàng giảm lãi cho vợ chồng ông, vì hiện nay do điều kiện kinh tế đang gặp nhiều khó khăn.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã triệu tập bà Trần Thị K có mặt tại Tòa án để giải quyết vụ án nhưng bà K không có mặt, Tòa án đã phối hợp với cán bộ tư pháp phường Q đến tận nhà bà K để lấy lời khai nhưng bà K không phối hợp làm việc mà cố tình trốn tránh nên Tòa án không thể lấy lời khai của bà K và không hòa giải được. Vì vậy, Tòa án ra quyết định đưa vụ án ra xét xử đồng thời tổng đạt các văn bản tố tụng cho các bên đương sự theo đúng quy định của pháp luật nhưng ông T, bà K vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã B tham gia phiên toà phát biểu quan điểm:

- Về tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký Tòa án đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật. Nguyên đơn đã tuân thủ nghiêm chỉnh sự triệu tập của Tòa án, thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ của mình. Bị đơn không chấp hành việc thông báo, triệu tập của Tòa án gây khó khăn cho quá trình giải quyết vụ án.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 26; điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng Dân sự, xét xử vắng mặt ông Đoàn Văn T và bà Trần Thị K; căn cứ vào các Điều 91, 95 Luật các tổ chức tín dụng ngân hàng; các Điều 116, 117, 299, 317, 319, 398, 401, 463, 466 và 468 Bộ luật Dân sự chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng T, buộc ông Đoàn Văn T và bà Trần Thị K phải trả toàn bộ nợ gốc, nợ lãi tính đến ngày 05/7/2021 số tiền là 270.803.872 đồng, trong đó nợ gốc 239.907.462 đồng, nợ lãi là 30.896.410 đồng cho Ngân hàng T.

Trường hợp ông T, bà K không trả được nợ thì đề nghị Tòa án tuyên xử lý tài sản bảo đảm theo Hợp đồng thế chấp bất động sản số 452/PGD/2015/HĐTC ngày 20/7/2015, thỏa thuận sửa đổi bổ sung Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01 ngày 22/11/2016, thỏa thuận sửa đổi bổ sung Hợp đồng thế chấp bất động sản số 02 ngày 01/6/2017, thỏa thuận sửa đổi bổ sung Hợp đồng thế chấp bất động sản số 03-452/PGD/2015/HĐTC ngày 29/6/2020 để thu hồi nợ. Sau khi xử lý tài sản thế chấp mà vẫn không đủ để trả nợ cho khoản vay thì buộc ông T, bà tiếp tục trả nợ số tiền còn thiếu cho ngân hàng T.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, căn cứ vào kết quả hỏi tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

- Về thẩm quyền: Ngân hàng T có đơn khởi kiện ông Đoàn Văn T và bà Trần Thị K, hiện tại ông T, bà K có hộ khẩu thường trú tại phường Q, thị xã B, tỉnh Quảng Bình. Vì vậy, theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã B.

- Về sự vắng mặt của bị đơn: Tại phiên tòa vắng mặt ông Đoàn Văn T và bà Trần Thị K song xét thấy, Tòa án đã triệu tập hợp lệ nhưng ông T và bà K vẫn vắng mặt không rõ lý do. Vì vậy, căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vụ án vắng mặt ông T, bà K.

[2]. Về nội dung tranh chấp:

Xét các Hợp đồng tín dụng số LD1520100055 ngày 20/7/2015, Hợp đồng tín dụng số LD1632700245 ngày 22/11/2016 và Hợp đồng tín dụng số 202025488889 ngày 27/6/2020 được ký kết giữa Ngân hàng T với ông T, bà K về hình thức và nội dung đều tuân thủ theo đúng quy định tại các Điều 116, 117, 299, 317, 319, 398, 401, 463, 466 và 468 Bộ luật Dân sự. Vì vậy, đây là hợp đồng hợp pháp, là căn cứ để giải quyết về quyền và nghĩa vụ của các bên. Theo đó, ngân hàng T đã giải ngân

cho ông T, bà K vay số tiền 680.000.000 đồng. Tuy nhiên, quá trình thực hiện Hợp đồng ông T, bà K chỉ thực hiện nghĩa vụ trả một phần nợ gốc và nợ lãi của các hợp đồng với tổng số tiền là 636.544.396 đồng, trong đó nợ gốc 440.092.538 đồng, nợ lãi là 196.451.858 đồng. Mặc dù ngân hàng T đã nhiều lần thông báo nợ quá hạn nhưng ông T, bà K vẫn cố tình không thực hiện nghĩa vụ trả nợ. Tính đến ngày 05/7/2021 ông T, bà K còn dư nợ tại Ngân hàng T tổng số tiền là 270.803.872 đồng, trong đó nợ gốc 239.907.462 đồng, nợ lãi là 30.896.410 đồng. Vì vậy, ông T, bà K đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ, vi phạm Hợp đồng đã ký kết, làm ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của Ngân hàng. Do đó, ngân hàng khởi kiện yêu cầu ông T, bà K phải trả toàn bộ số nợ gốc, nợ lãi tính đến ngày 05/7/2021 với tổng số tiền là 270.803.872 đồng, trong đó nợ gốc 239.907.462 đồng, nợ lãi là 30.896.410 đồng là có căn cứ và phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 91 Luật các tổ chức tín dụng ngân hàng và các Điều 463, 466 và 468 Bộ luật Dân sự nên cần được chấp nhận.

[3]. Xét yêu cầu xử lý tài sản thế chấp: Theo Hợp đồng thế chấp bất động sản số 452/PGD/2015/HĐTC ngày 20/7/2015; thỏa thuận sửa đổi bổ sung Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01 ngày 22/11/2016, thỏa thuận sửa đổi bổ sung Hợp đồng thế chấp bất động sản số 02 ngày 01/6/2017, thỏa thuận sửa đổi bổ sung Hợp đồng thế chấp bất động sản số 03 - 452/PGD/2015/HĐTC ngày 29/6/2020, ông Đoàn Văn T và bà Trần Thị K đã thế chấp tài sản là quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 466, tờ bản đồ số 10, diện tích 743,5m<sup>2</sup> tại thôn N, xã Q, huyện Q (nay là tổ dân phố N, phường Q, thị xã B), tỉnh Quảng Bình theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, số phát hành BE798437, vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH 01550, do UBND huyện Q cấp ngày 24/8/2011 để đảm bảo cho khoản vay trên. Theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì thửa đất trên được cấp cho hộ gia đình ông Đoàn Văn T và bà Trần Thị K. Sổ hộ khẩu hộ gia đình ông T và bà K gồm có 10 thành viên gồm: vợ chồng ông T, bà K; các con là Đoàn Văn C, Đoàn Thị L, Đoàn Thị H, Đoàn Thị T, Đoàn Văn P, Đoàn Thị H, Đoàn Thị Kim O và cháu là Trần Thị Yến N. Tại thời điểm ký kết hợp đồng thế chấp thì các con Đoàn Văn C, Đoàn Thị L, Đoàn Thị H đã đủ 18 tuổi. Tuy nhiên, tại công văn số 40/CV-UBND ngày 01/6/2021 của UBND phường Q xác định: nguồn gốc thửa đất số 466, tờ bản đồ số 10, tại thôn N, xã Q, huyện Q (nay là tổ dân phố N, phường Q, thị xã B), tỉnh Quảng Bình được cấp đổi từ thửa đất số 411, tờ bản đồ số 1. Việc UBND huyện Q cấp đất ngày 14/10/1993 tại thửa đất số 411, tờ bản đồ số 1, xã Q, huyện Q (nay là thửa đất số 466, tờ bản đồ số 10, tổ dân phố N, phường Q, thị xã B), tỉnh Quảng Bình cho hộ ông Đoàn Văn T và bà Trần Thị K là chỉ cấp cho ông T và bà K chứ các con của ông T, bà K không có liên quan gì. Do vậy, thửa đất trên thuộc quyền sử dụng của ông T và bà K. Vì vậy, Hợp đồng thế chấp được chứng thực và được đăng ký giao dịch bảo đảm đúng theo quy định của pháp luật. Trường hợp ông T, bà K không thực hiện được nghĩa vụ trả nợ thì ngân hàng yêu cầu Tòa án tuyên xử lý tài sản thế chấp là có cơ sở, phù hợp với quy định tại Điều 299 Bộ luật Dân sự nên cần được chấp nhận.

[3] Về chi phí tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án, xét thấy cần thiết phải tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ nên ngân hàng T đã nộp 2.000.000 đồng để phục vụ

cho Hội đồng xem xét thẩm định tại chỗ. Do yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng T được chấp nhận nên ông T, bà K phải nộp 2.000.000 đồng tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ để trả lại cho Ngân hàng T theo quy định tại khoản 1 Điều 157 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[4]. Về án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu của Ngân hàng T được chấp nhận nên buộc ông Đoàn Văn T và bà Trần Thị K phải nộp tiền án phí dân sự sơ theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng Dân sự và Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Trả lại toàn bộ số tiền 6.212.604 đồng tạm ứng án phí cho Ngân hàng T.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 147, khoản 1 Điều 157, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự; các Điều 91, Điều 95 Luật các tổ chức tín dụng ngân hàng; các Điều 116, 117, 299, 317, 319, 398, 401, 463, 466, 468 Bộ luật Dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

1. Xét xử vắng mặt ông Đoàn Văn T và bà Trần Thị K

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng T: buộc ông Đoàn Văn T và bà Trần Thị K phải trả cho Ngân hàng T số tiền còn nợ tính đến ngày xét xử sơ thẩm (05/7/2021) là 270.803.872 đồng, trong đó nợ gốc 239.907.462 đồng, nợ lãi là 30.896.410 đồng.

Trường hợp ông T, bà K không trả được nợ thì Ngân hàng T được quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền xử lý tài sản bảo đảm để thu hồi nợ theo Hợp đồng thế chấp bất động sản số 452/PGD/2015/HĐTC ngày 20/7/2015, thỏa thuận sửa đổi bổ sung Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01 ngày 22/11/2016, thỏa thuận sửa đổi bổ sung Hợp đồng thế chấp bất động sản số 02 ngày 01/6/2017, thỏa thuận sửa đổi bổ sung Hợp đồng thế chấp bất động sản số 03-452/PGD/2015/HĐTC ngày 29/6/2020 mà các bên đã ký kết để thu hồi nợ. Sau khi xử lý tài sản thế chấp mà vẫn không đủ để trả nợ cho khoản vay thì buộc ông T, bà K tiếp tục trả nợ số tiền còn thiếu cho ngân hàng T.

3. Về chi phí tố tụng: Xử buộc ông Đoàn Văn T và bà Trần Thị K phải nộp 2.000.000 đồng để trả lại cho Ngân hàng T.

4. Về án phí: buộc ông Đoàn Văn T và bà Trần Thị K phải nộp 13.540.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm để sung vào công quỹ Nhà nước. Trả lại cho Ngân hàng T số tiền tạm ứng án phí 6.212.604 đồng đã nộp trước đây tại Chi cục Thi hành án dân sự thị xã B theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0007039 ngày 10/11/2020.

5. Về quyền và nghĩa vụ thi hành án:

*“ Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm (05/7/2021) cho đến khi thanh toán hết nợ gốc, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải tiếp tục chịu khoản tiền*

*lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc.*

*Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.”*

6. Về quyền kháng cáo: Án xử sơ thẩm, các đương sự được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm (đối với người có mặt) và trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án (đối với người vắng mặt).

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Quảng Bình;
- VKSND thị xã B;
- Chi cục THADS thị xã B;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**  
**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

( Đã ký)

**Tưởng Thị Hà**